

Số: 90 /TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 04 tháng 02 năm 2018

## THÔNG BÁO

### Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Hiếu, huyện Kon Plông.

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và tổng chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh năm 2017;

Căn cứ Văn bản số 63/SNN-KH ngày 12/01/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng DVMTR năm 2017 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2017 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Hiếu, cụ thể như sau:

**1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2017: 54.959.102 đồng, trong đó:**

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 27.822.053 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 27.137.049 đồng.

*(chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)*

**2. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Hiếu:**

**2.1.** Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2017 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 12/02/2018 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

**2.2.** Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và các quy định khác có liên quan.



**2.3.** Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

**2.4.** Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Hiếu biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Quỹ BV và PTR xã Hiếu;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Kon Plông;
- Phòng TC-KH huyện Kon Plông;
- Giám đốc, PGĐ;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KH-KT. *HT*

**GIÁM ĐỐC**



**Hồ Thanh Hoàng**





UBND TỈNH KON TUM  
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BIỂU TÍNH HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2017**

(Kèm theo Thông báo số 16/TB-QBVPTR ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

**Đơn vị: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Hiếu.**

TT	Lưu vực	Diện tích rừng cung ứng nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Trong đó (đồng)		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
1	Nhà máy thủy điện IaLy	81,42	73,28	227.316	16.657.286	1.665.729	14.991.558	8.432.450	8.224.836
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	81,42	73,28	79.025	5.790.775	579.077	5.211.697	2.931.475	2.859.300
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	81,42	73,28	26.967	1.976.097	197.610	1.778.487	1.000.363	975.734
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	81,42	73,28	81.194	5.949.746	594.975	5.354.771	3.011.951	2.937.794
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	81,42	73,28	19.131	1.401.855	140.186	1.261.670	709.664	692.191
6	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Ne	81,42	73,28	239.429	17.544.878	1.754.488	15.790.390	8.881.778	8.663.100
7	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Ne 2	81,42	73,28	61.488	4.505.733	450.573	4.055.160	2.280.946	2.224.787
8	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Ne 2 AB	81,42	73,28	15.458	1.132.731	113.273	1.019.458	573.425	559.307
<b>Tổng</b>		<b>81,42</b>	<b>73,28</b>	<b>750.008</b>	<b>54.959.102</b>	<b>5.495.910</b>	<b>49.463.191</b>	<b>27.822.053</b>	<b>27.137.049</b>

*Handwritten signature or initials in blue ink.*